



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
VÀ THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2010.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 11.264.740.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 056.3522453
- Fax: (84) 056.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinhh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, vật phẩm văn hóa;
 - In lụa;
 - Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
 - Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
 - Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
 - Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
 - Khách sạn
 - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
- (Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định)*

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 75 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

• Ông Lê Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Đỗ Hữu Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Lê Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Phạm Đình Thuận	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Võ Ngô Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
• Ông Trần Thanh Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Bà Nguyễn Thị Học Huệ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Huy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Đỗ Hữu Long	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2007
• Ông Phạm Đình Thuận	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/03/2010
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/03/2010
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/03/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Huy
Quy Nhơn, ngày 11 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 960/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 11/08/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Error! Not a valid link. **Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của **Error! Not a valid link.** Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6, Công ty đã thực hiện chi trả tiền lương năm 2010 vượt so với Quỹ lương năm 2010 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt là 182.002.913 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.892.110.125	12.663.971.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		288.685.315	1.654.175.619
1. Tiền	111	5	288.685.315	1.654.175.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.753.741.709	3.923.652.498
1. Phải thu khách hàng	131		5.189.238.199	3.455.970.473
2. Trả trước cho người bán	132		145.266.778	123.846.778
3. Các khoản phải thu khác	135	6	458.099.137	371.038.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(38.862.405)	(27.203.684)
IV. Hàng tồn kho	140		10.531.048.522	6.938.809.446
1. Hàng tồn kho	141	8	10.571.548.522	6.979.309.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.500.000)	(40.500.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318.634.579	147.333.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	51.377.507	45.553.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.711.765	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	165.307	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	133.380.000	101.780.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.741.935.260	8.859.020.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.239.510.467	5.243.027.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.847.272.995	4.844.068.050
- Nguyên giá	222		9.369.748.076	9.183.748.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.522.475.081)	(4.339.680.026)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	392.237.472	398.959.100
- Nguyên giá	228		437.685.500	437.685.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.448.028)	(38.726.400)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.576.619.150	1.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.700.000.000	1.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(123.380.850)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.925.805.643	1.915.993.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.925.805.643	1.915.993.385
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.634.045.385	21.522.991.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.283.336.722	9.890.642.694
I. Nợ ngắn hạn	310		14.266.041.004	9.590.824.512
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	4.081.606.682	4.180.641.876
2. Phải trả người bán	312		10.091.560.701	4.380.019.627
3. Người mua trả tiền trước	313		3.899.512	26.299.410
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	-	100.562.798
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	88.974.109	844.088.485
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	59.212.316
II. Nợ dài hạn	330		17.295.718	299.818.182
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.000.000	2.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.295.718	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	297.818.182
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.350.708.663	11.632.348.994
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.350.708.663	11.632.348.994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	11.264.740.000	11.264.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	282.323.220	282.323.220
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	85.285.774	85.285.774
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(281.640.331)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.634.045.385	21.522.991.688
CHỈ TIÊU			30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			30.872.896	30.872.896

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Diệp Cẩm Nhung

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	16.273.898.541	24.508.614.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	4.149.095	97.785.427
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		16.269.749.446	24.410.829.242
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.204.131.388	21.852.437.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		2.065.618.058	2.558.391.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.038.091	17.272.256
7. Chi phí tài chính	22	23	431.751.776	127.145.309
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	308.370.926	127.145.309
8. Chi phí bán hàng	24		1.164.218.207	887.973.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.049.241.438	1.001.559.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(575.555.272)	558.985.410
11. Thu nhập khác	31	24	354.029.108	36.752.309
12. Chi phí khác	32	25	60.114.167	2.109
13. Lợi nhuận khác	40		293.914.941	36.750.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	(281.640.331)	595.735.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	170.933.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	(281.640.331)	424.801.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(250)	377

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Diệp Cẩm Nhung

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	14.267.409.054	13.136.955.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(12.745.528.729)	(12.920.397.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.225.938.738)	(1.200.431.428)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(308.370.926)	(127.145.309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(82.824.956)	(100.560.531)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	328.306.473	302.642.363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(804.407.979)	(478.455.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(571.355.801)	(1.387.392.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ & các TS DH khác	21	-	(78.903.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22	16.500.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.038.091	4.272.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.538.091	(74.631.707)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.297.377.677	10.121.949.029
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.396.412.871)	(8.382.200.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(715.637.400)	(225.816.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(814.672.594)	1.513.932.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.365.490.304)	51.907.616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.654.175.619	682.423.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	288.685.315	734.331.368

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Diệp Cẩm Nhung

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Khách sạn
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống *(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định)*

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	123.261.311	296.326.473
Tiền gửi ngân hàng	165.424.004	1.357.849.146
Cộng	288.685.315	1.654.175.619

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động (Bên Nợ TK 334) (*)	182.002.913	58.711.575
Phải thu khác	276.096.224	312.327.356
- Phải thu Công đoàn Công ty	255.114.000	311.454.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	20.982.224	-
- Phải thu khác	-	873.356
Cộng	458.099.137	371.038.931

(*) Là tiền lương chi vượt so với Quỹ lương năm 2010 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(**) Là quỹ khen thưởng, phúc lợi bị chi vượt so với số đã trích lập.

7. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	38.862.405	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	27.203.684
Cộng	38.862.405	27.203.684

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.084.587.600	651.146.566
Công cụ, dụng cụ	62.247.439	9.903.596
Chi phí SX, KD dở dang	86.173.417	23.629.481
Thành phẩm	853.013.206	497.595.126
Hàng hóa	8.485.526.860	2.643.057.575
Hàng gửi đi bán	-	3.153.977.102
Cộng	10.571.548.522	6.979.309.446

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	35.188.582	26.199.115
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn	6.445.425	19.354.475
Chi phí thuê đất	9.743.500	-
Cộng	51.377.507	45.553.590

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	165.307	-
Cộng	165.307	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	122.380.000	90.780.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000	11.000.000
Cộng	133.380.000	101.780.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	7.711.698.123	126.000.000	1.149.749.686	196.300.267	9.183.748.076
Mua sắm trong kỳ	-	190.000.000	-	12.000.000	202.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	16.000.000	-	-	16.000.000
Số cuối kỳ	7.711.698.123	300.000.000	1.149.749.686	208.300.267	9.369.748.076
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.314.669.696	66.000.000	816.314.688	142.695.642	4.339.680.026
Khấu hao trong kỳ	163.651.670	468.750	24.907.140	9.767.495	198.795.055
Thanh lý, nhượng bán	-	16.000.000	-	-	16.000.000
Số cuối kỳ	3.478.321.366	50.468.750	841.221.828	152.463.137	4.522.475.081
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.397.028.427	60.000.000	333.434.998	53.604.625	4.844.068.050
Số cuối kỳ	4.233.376.757	249.531.250	308.527.858	55.837.130	4.847.272.995

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 1.034.634.100 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 666.003.519 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	419.185.500	18.500.000	437.685.500
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	419.185.500	18.500.000	437.685.500
Khấu hao			
Số đầu kỳ	34.101.400	4.625.000	38.726.400
Khấu hao trong kỳ	4.871.628	1.850.000	6.721.628
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	38.973.028	6.475.000	45.448.028
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	385.084.100	13.875.000	398.959.100
Số cuối kỳ	380.212.472	12.025.000	392.237.472

- ✓ Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá: 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng: 50 năm (tính ngày 08/03/2000)
- ✓ Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Tây Sơn có nguyên giá: 120.137.500 đồng và thời hạn sử dụng: 50 năm (tính ngày 29/05/2000)
- ✓ Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá: 112.000.000 đồng và thời hạn sử dụng: 50 năm (tính ngày 23/03/2001)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con		
<i>Công ty Cổ phần gỗ Trường Phát (53,125%)</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(123.380.850)	-
Cộng	1.576.619.150	1.700.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	70.879.782	47.999.975
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	129.768.714	124.834.736
Tiền thuê đất (*)	1.725.157.147	1.743.158.674
Cộng	1.925.805.643	1.915.993.385

(*) Là tiền thuê đất tại xưởng Phước An, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 20/05/2009.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Ngoại Thương Quy Nhơn)	4.081.606.682	4.180.641.876
Cộng	4.081.606.682	4.180.641.876

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.174.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.659.649
Thuế thu nhập cá nhân	-	728.536
Cộng	-	100.562.798

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.289.156	51.479.972
Cổ tức phải trả	6.327.000	721.964.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.357.953	70.644.113
Cộng	88.974.109	844.088.485

19. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	11.264.740.000	189.568.653	38.908.491	-	11.493.217.144
Tăng trong năm	-	92.754.567	46.377.283	927.545.668	1.066.677.518
Giảm trong năm	-	-	-	927.545.668	927.545.668
Số dư tại 31/12/2010	11.264.740.000	282.323.220	85.285.774	-	11.632.348.994
Số dư tại 01/01/2011	11.264.740.000	282.323.220	85.285.774	-	11.632.348.994
Tăng trong kỳ	-	-	-	(281.640.331)	(281.640.331)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	11.264.740.000	282.323.220	85.285.774	(281.640.331)	11.350.708.663

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	11.264.740.000	11.264.740.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu thường	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu thường	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(281.640.331)	927.545.668
Phân phối lợi nhuận	-	927.545.668
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	92.754.567
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	46.377.283
- Trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành	-	98.269.113
- Chia lãi cho các cổ đông	-	675.884.400
- Phụ cấp Hội đồng quản trị	-	14.260.305
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(281.640.331)	-

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	16.273.898.541	24.508.614.669
+ Doanh thu bán sách	10.044.700.218	19.957.036.432
+ Doanh thu lịch	-	61.046.991
+ Doanh thu thiết bị	5.198.488.568	2.642.342.485
+ Doanh thu thiết bị (gỗ, mộc...)	1.021.567.936	1.848.188.761
+ Doanh thu khác	9.141.819	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.149.095	97.785.427
+ Chiết khấu thương mại	4.149.095	6.609.896
+ Giảm giá hàng bán	-	91.175.531
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.269.749.446	24.410.829.242

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn bán sách giáo khoa	8.882.963.324	17.904.318.604
Giá vốn lịch	-	53.465.193
Giá vốn thiết bị	4.421.596.967	2.366.624.543
Giá vốn thiết bị (gỗ, mộc...)	899.571.097	1.528.029.516
Cộng	14.204.131.388	21.852.437.856

22. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.038.091	4.272.256
Chiết khấu thanh toán	-	13.000.000
Cộng	4.038.091	17.272.256

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	308.370.926	127.145.309
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	123.380.850	-
Cộng	431.751.776	127.145.309

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu tiền điện	108.350.952	-
Thu tiền cho thuê nhà, kho bãi	207.173.365	12.912.272
Thanh lý công cụ, dụng cụ, vật liệu	16.139.999	-
Thu thanh lý tài sản cố định	15.000.000	-
Thu nhập khác	7.364.792	23.840.037
Cộng	354.029.108	36.752.309

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí tiền phạt	13.573	-
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ thanh lý	984.480	-
Tiền điện	59.112.950	-
Chi phí khác	3.164	2.109
Cộng	60.114.167	2.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(281.640.331)	595.735.610
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	56.929.773	88.000.000
Điều chỉnh tăng	56.929.773	88.000.000
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	13.573	-
- <i>Phí niêm yết</i>	15.000.000	-
- <i>Phí chốt quyền</i>	10.000.000	-
- <i>Chi phí hỗ trợ</i>	9.216.200	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	22.700.000	88.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(224.710.558)	683.735.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	170.933.902
- <i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	-	-
- <i>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	-	170.933.902
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(281.640.331)	424.801.708

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(281.640.331)	424.801.708
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(281.640.331)	424.801.708
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(250)	377

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát	Công ty Con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Mua hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	4.395.000	231.755.519
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	4.530.013.188	8.231.297.392
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	6.491.290.429	-
Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát (mua hàng hoá)	928.662.018	-
Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát (mua TSCĐ)	202.000.000	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát	523.468.108	-
- Bán hàng	508.468.108	-
- Bán tài sản cố định	15.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả người bán		
Nhà Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	4.395.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.577.601.820	1.297.777.632
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	2.636.760.382	346.504.352
Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát	734.804.353	-

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Diệp Cẩm Nhung